

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 41 /TTMS-NVD
V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu
các thuốc thuộc DM đàm phán giá theo
Thông tư 15/2020/TT-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

KHẤU

Kính gửi: - Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương/
Đơn vị mua sắm tập trung địa phương
- Y tế các Bộ/Ngành
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế

Ngày 10/8/2020, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá gồm 701 khoản kèm theo Thông tư 15/2020/TT-BYT.

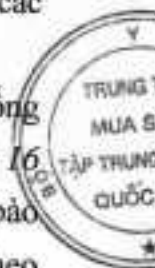
Để triển khai công tác đàm phán giá các thuốc thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá được ban hành theo Thông tư 15/2020/TT-BYT nói trên, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm MSTTQG) hướng dẫn các đơn vị tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế, cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đề nghị tổng hợp nhu cầu bao gồm **704 thuốc** (trong đó 688 thuốc thuốc biệt được gốc và 16 thuốc có từ 1-2 nhà sản xuất) chi tiết từng nồng độ, hàm lượng, thể tích, dạng bào chế được sắp xếp theo nhóm tác dụng dược lý của từng Danh mục ban hành theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế và mã ATC do Tổ chức Y tế Thế giới công bố (Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc:

- Trung tâm MSTTQG đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương, các cơ quan quản lý y tế các Bộ/ngành hướng dẫn các cơ sở y tế do địa phương, các Bộ, ngành quản lý và y tế cơ quan, đề nghị các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế tiến hành xây dựng, tổng hợp, thẩm định nhu cầu sử dụng thuốc đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 và Khoản 1, khoản 2 Điều 40 của Thông tư 15/2019/TT-BYT với số lượng thuốc dự trữ sử dụng trong thời gian **24 tháng (theo 8 quý)**.

- Việc báo cáo, xây dựng nhu cầu của các cơ sở y tế được thực hiện theo các biểu mẫu số 01, 02 và tổng hợp nhu cầu của Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung



Handwritten signature

cấp địa phương được thực hiện theo biểu mẫu số 03, 04 đính kèm công văn này và trên website của Trung tâm MSTTQG tại địa chỉ tms.moh.gov.vn.

- **Một số lưu ý đối với các cơ sở y tế trong quá trình xây dựng nhu cầu:**

+ Công văn đề xuất sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.

+ Đối với các thuốc có dự trữ trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước liền kề, cơ sở y tế phải giải trình, thuyết minh cụ thể.

+ Đối với các cơ sở y tế có dự trữ các thuốc năm trước chưa sử dụng phải giải trình theo số lượng bệnh nhân dự kiến và phác đồ điều trị và phù hợp với số lượng sử dụng trung bình trong vòng 12 tháng của các cơ sở y tế cùng hạng bệnh viện trong cùng tỉnh hoặc cùng khu vực.

+ Các cơ sở y tế và các cơ quan lưu ý một số ý kiến về số lượng thuốc dự trữ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại công văn số 3517/BHXH-CSYT ngày 06/11/2020 đối với kế hoạch lựa chọn nhà thầu 04 thuốc biệt dược gốc theo hình thức đàm phán giá sử dụng cho năm 2021 - 2022 (chi tiết tại công văn đính kèm).

3. Lộ trình triển khai công tác đàm phán giá của Bộ Y tế và việc bảo đảm thuốc cho nhu cầu điều trị:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Trương Quốc Cường – Chủ tịch Hội đồng Đàm phán giá, Trung tâm MSTTQG thông báo kế hoạch triển khai công tác đàm phán giá và đề nghị các cơ sở y tế một số nội dung như sau:

- Việc tổ chức, tiến hành đàm phán giá thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2019/TT-BYT và Bộ tiêu chí đánh giá các thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá theo Thông tư 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 đã được Thứ trưởng Trương Quốc Cường - Chủ tịch Hội đồng Đàm phán giá đã ký Quyết định ban hành ngày 11/01/2021.

- Về lộ trình triển khai các thuốc đàm phán giá: Ưu tiên tổ chức đàm phán giá trước đối với các thuốc biệt dược gốc đã có thuốc generic, các thuốc có giá trị thanh toán lớn, các thuốc kháng thể đơn dòng, các thuốc điều trị HIV-AIDS;

- Việc tổng hợp nhu cầu cần thiết phải thực hiện khẩn trương (trong vòng 3 tuần) để công tác đàm phán giá có cơ sở triển khai, thực hiện theo quy định.

- Trong thời gian chờ kết quả đàm phán giá, các cơ sở y tế có trách nhiệm chủ động mua sắm bảo đảm cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư 15/2019/TT-BYT.

TOM

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐẢM PHÁN GIÁ THEO THÔNG TƯ 15/2020/TT-BYT
(Kèm theo công văn số 44/TTMS-NVĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021)

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
I. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIẢM CỐ, GIẢI GIẼN CỐ											
1	II	571	004A001.0571	Xylocaine Jelly	Lidocain hydrochlorid	0.02	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	55,600
2	II	511	M01AC04.0511	Tracrium	Atracurium berylate	25mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	46,146
3	II	35	M01AC06.0035	Arduan	Pipecuronium bromide	4mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	32,500
4	II	152	M01AC09.0152	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	104,450
5	II	443	N01AB08.0443	Sevofrane	Sevofluran	100% w/w	Hít	Dung dịch khí dạng	BDG	Chai/Lọ	3,578,600
6	II	125	N01AX10.0125	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xy lanh	375,000
7	II	126	N01AX10.0126	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	118,168
8	II	25	N01BB09.0025	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm nhân cầu	BDG	Chai/Lọ/ Ống	94,500
9	II	26	N01BB09.0026	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	2mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	63,000
10	II	111	N01BB10.0111	Chirocaine	Larobupivacaine	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	120,000
11	II	145	N01BB02.0145	Emla	Lidocain, Prilocain	125mg/5g, 125mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	37,120
12	II	153	M01AC09.0153	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá trong table
13	II	24	N01BB09.0024	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	7,5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá trong table
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT, CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP											
14	II	587	M01BA08.0587	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	6,465,882
15	II	312	H04RA01.0312	Miacalcic	Calcitonin Synthetic salmon	50 IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	87,870
16	II	405	L04AB03.0405	Remicade	Infliximab	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	11,818,800
17	II	222	L04AB04.0222	Humira	Adalimumab	40mg/0,8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xy lanh	11,513,216
18	II	449	L04AB06.0449	Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Bát tiêm/Xy lanh	21,425,464
19	III	11	L04AB06.0011	Simponi I.V.	Golimumab	50mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ/ Ống	16,528,030
20	II	2	L04AC07.0002	Aclerem	Tocilizumab	200mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	6,748,140
21	III	1	L04AC07.0001	Aclerem	Tocilizumab	162mg/0,9ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Bom tiêm/Xy lanh	3,374,070
22	II	553	M01AB01.0553	Volturen	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt âm đạo	BDG	Viên	15,602

TPM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
23	II	554	M01AB01.0554	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	6,185
24	II	555	M01AB01.0555	Voltaren 50	Diclofenac natri	50mg	Đặt trực tràng	Viên	BDG	Viên	3,477
25	II	556	M01AB01.0556	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	18,066
26	II	557	M01AB01.0557	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Đường ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	63,199
27	I	13	M01AC01.0113	Brecoin	Piroxicam	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,582
28	II	173	M01AC01.0173	Feldene	Piroxicam	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,377
29	I	51	M01AC06.0151	Mobic	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	BDG	Viên	16,189
30	I	52	M01AC06.0152	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,122
31	II	319	M01AC06.0319	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	22,761
32	II	477	M01AE17.1477	Sympal	Desketoprofen	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	21,210
33	II	478	M01AE17.1478	Sympal	Desketoprofen	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,513
34	I	18	M01AB01.0118	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	11,913
35	II	32	M01AB01.0032	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,726
36	II	33	M01AB01.0033	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,222
37	II	34	M01AB01.0034	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	BDG	Viên	15,645
38	II	544	M03AX05.0544	Viatril-S	Glucosamine sulfate	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,360
39	II	545	M03AX05.0545	Viatril-S	Glucosamine sulfate	1500mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	14,979
40	II	58	M05BA06.0058	Bonviva	Ibandronic acid	3mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bát tiêm/Xy lanh	1,370,000
41	II	1	M05BA06.0001	Aclasta	Acid zoledronic	5mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	6,761,489
42	II	135	N02AB01.0135	Durogesic 25mcg/h	Fentanyl	4,2mg	Đường ngoài	Miếng dán	BDG	Miếng	154,350
43	II	136	N02AB01.0136	Durogesic 50mcg/h	Fentanyl	8,4mg	Đường ngoài	Miếng dán	BDG	Miếng	282,975
44	II	372	N02BA01.0372	Parafalgan	Paracetamol	10mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	47,730
45	I	36	M01AC01.0136	Feldene	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương thích
46	II	313	H03BA01.0133	Miacalcin Nasal 200	Calcitonin Synthetic salmon	2200 IU/ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	Không có giá tương thích
47	III	7	L04AB04.0007	Humira	Adalimumab	40mg/0,4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Bơm tiêm/Xy lanh	Không có giá tương thích
48	III	10	L04AB04.0010	Simponi	Golimumab	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Bơm tiêm/Bát tiêm/Xy lanh	Không có giá tương thích
49	II	558	M01AB01.0558	Voltaren Ophtha	Diclofenac natri	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	Không có giá tương thích
50	II	56	M05BA06.0056	Bontronat	Ibandronic acid	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá tương thích
51	II	57	M05BA06.0057	Bontronat	Ibandronic acid	6mg/6ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương thích
52	I	89	M05BA06.0089	Zumeta	Acid zoledronic	4mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương thích

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
53	II	388	M09B003.H088	Protelos	Strontium Ranelate	2g	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	Không có giá tương đương
54	II	134	N02AB05.H134	Dungoxic 12mg/g	Fentanyl	2,1mg	Dùng ngoài	Miếng dán	BDG	Miếng	Không có giá tương đương
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUẢ MÃN											
55	I	90	R06AE07.090	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,480
56	II	589	R06AE07.0189	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	1mg/ml	Uống	Dung dịch uống	BDG	Chai/Lọ	55,700
57	I	78	R06AE09.178	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,480
58	II	92	R06AX11.0092	Clarityne Syr. 60ml	Loratadine	1mg/ml	Uống	Siro uống	BDG	Chai/Lọ	49,100
59	I	1	R06AX27.01	Aerius	Desloratadine	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,520
60	II	12	R06AX27.0012	Aerius	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Siro uống	BDG	Chai/Lọ	78,900
61	II	416	R06AX28.0016	Rapafin	Rapastadin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	6,500
62	II	55	R06AX29.0055	Bilastin	Bilastin	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,300
63	II	13	R06AX27.0013	Aerius Redtablets	Desloratadine	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá tương đương
64	II	272	S01GX11.0272	Lustacal	Alcaftadine	2,5mg/ml (0,25%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	chai/Lọ	Không có giá tương đương
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC											
65	II	60	V01AB15.H060	Brilioni	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	1,814,340
66	II	27	V01AB25.H027	Anexate	Flumazenil	0,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương đương
67	II	61	V01AB15.H061	Brilioni	Sugammadex	100mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương đương
68	II	122	V01AC01.H122	Desferal	Desferrioxamine methane sulfonate (Desferrioxamine mesylat/ Deferrioxamine mesylat)	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ	Không có giá tương đương
69	II	497	V06AB05.H497	Teleheix 15	Meglumine ioxaglate, Natri ioxaglate	65,09g/100ml, 9,66g/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá tương đương
5. THUỐC CHỐNG CƠ GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH											
70	II	502	N03AX11.H502	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,448
71	II	503	N03AX11.H503	Topamax	Topiramate	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,809
72	II	495	N03AP01.H495	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,661
73	II	496	N03AP01.H496	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	3,662
74	II	523	N03AP02.H523	Trileptal	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8,064
75	II	524	N03AP02.H524	Trileptal	Oxcarbazepin	60mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Chai/Lọ	219,996
76	II	119	N03AG01.H119	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	6,972
77	II	265	N03AX09.H265	Lamictal 100mg	Lamotrigine	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	6,733
78	II	266	N03AX09.H266	Lamictal 25mg	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,900
79	II	267	N03AX09.H267	Lamictal 50mg	Lamotrigine	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,000
80	I	56	N03AX12.H56	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	11,316
81	II	253	N03AX14.H253	Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	15,470
82	II	254	N03AX14.H254	Keppra 250mg	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,967
83	II	300	N03AX16.H300	Lynica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,083
84	II	301	N03AX16.H301	Lynica	Pregabalin	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	26,422
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN											
85	II	70	D01AC01.H070	Canesten	Clotrimazole	100mg	Đặt âm đạo	Thuốc đặt âm đạo	BDG	Viên	9,650
86	II	71	D01AC01.H071	Canesten	Clotrimazole	500mg	Đặt âm đạo	Thuốc đặt âm đạo	BDG	Viên	64,641
87	II	337	D01AC08.H337	Nizoral	Ketoconazol	20mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	17,699

TAMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
88	II	338	D01AC38.H118	Nixoral	Ketoconazol	20mg/g	Gội đầu	Thuốc gội đầu	BDG	Chai/Lọ	84,000
89	I	30	D01AC13.130	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	160,599
90	I	31	D01AC13.131	Diflucan IV	Fluconazole	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	287,500
91	II	268	D01AE11.H308	Lamisil	Terbinafine hydrochloride	10mg/1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	34,800
92	II	508	J01AA12.H308	Tyggcil	Tigecyclin	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	731,000
93	II	91	J01CA04.H091	Clamoxyl 250mg	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	5,090
94	II	529	J01CG01.H529	Unasyn	Sulbactam, Ampicilin	0,5g, 1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	66,000
95	I	10	J01CB02.H10	Augmentin 1g	Amoxicillin, Acid clavulanic	875mg, 125mg	Uống	Viên	BDG	Viên	16,680
96	I	11	J01CB02.H11	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin, Acid clavulanic	500mg, 125mg	Uống	Viên	BDG	Viên	11,936
97	I	12	J01CB02.H12	Augmentin Injection	Amoxicillin, Acid clavulanic	1g, 200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	42,308
98	II	40	J01CB02.H040	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin, Acid clavulanic	250mg, 31,25mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	10,670
99	II	41	J01CB02.H041	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin, Acid clavulanic	500mg, 62,5mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	16,014
100	II	42	J01CB02.H042	Augmentin SR	Amoxicillin, Acid clavulanic	1000mg, 62,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	16,680
101	II	530	J01CB04.H530	Unasyn	Sulbactam	750mg	Uống	Viên	BDG	Viên	28,350
102	II	531	J01CB04.H531	Unasyn	Sulbactam	375mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,790
103	I	74	J01CB03.H74	Tazocin	Piperacillin, Tazobactam	4g, 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	223,700
104	I	82	J01DC02.H82	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	12,510
105	I	83	J01DC02.H83	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	22,130
106	II	580	J01DC02.H580	Zinacef	Cefuroxim	750mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	42,210
107	II	581	J01DC02.H581	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg/5ml	Uống	Cốm pha uống	BDG	Chai/Lọ	121,617
108	II	582	J01DC02.H582	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg	Uống	Cốm pha uống	BDG	Gói	15,022
109	II	583	J01DC02.H583	Zinnat tablets 125mg	Cefuroxim	125mg	Uống	Viên	BDG	Viên	6,157
110	II	77	J01DC04.H077	Cedlor	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,892
111	II	78	J01DC04.H078	Cedlor	Cefaclor	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	18,860
112	II	79	J01DC04.H079A	Cedlor	Cefaclor	125mg/5ml, 30ml	Uống	Cốm pha uống	BDG	Chai/Lọ	50,600
113	II	79	J01DC04.H079B	Cedlor	Cefaclor	125mg/5ml, 60ml	Uống	Cốm pha uống	BDG	Chai/Lọ	97,100
114	II	90	J01DO01.H090	Clafonit	Natri ceftriaxim	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	69,000
115	I	39	J01DO02.H39	Forham	Cefazidim	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	75,600
116	I	69	J01DO04.H69	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	151,801
117	II	81	J01DO02.H081	Cefobid	Cefoperazone	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	125,699
118	II	358	J01DO11.H358	Orclon 100mg	Cefpodoxime	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,600
119	II	308	J01DO11.H308	Meisact 200mg	Cefditoren	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	29,800

TĐMC

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
120	II	468	J01DD02.0408	Sulpenazone	Sulbactam, Cefoperazone	0,5g; 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	185,000
121	II	310	J01DD02.0210	Meropenem	Meropenem	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	683,164
122	II	311	J01DD02.0211	Meropenem	Meropenem	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	394,717
123	II	231	J01DH03.0231	Invanz	Ertapenem	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	552,421
124	II	256	J01FA09.0256	Klacid 250 mg	Clarithromycin	250 mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,000
125	II	257	J01FA09.0257	Klacid 500mg	Clarithromycin	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	287,000
126	II	258	J01FA09.0258	Klacid Forte	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	35,926
127	II	259	J01FA09.0259	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	36,375
128	I	84	J01FA10.0084	Zitromax	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	89,820
129	II	585	J01FA10.0585	Zitromax	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột pha uống	BDG	Chai/Lọ	115,988
130	II	113	J01FF01.0113	Dalacin C	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	11,273
131	II	114	J01FF01.0114	Dalacin C	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	49,140
132	II	115	J01FF01.0115	Dalacin C	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	104,800
133	I	19	J01MA02.0019	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,913
134	II	88	J01MA02.0088	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	209,920
135	II	89	J01MA02.0089	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	275,500
136	I	73	J01MA12.0073	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	36,550
137	II	103	J01MA12.0103	Cxavit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	88,515
138	II	104	J01MA12.0104	Cxavit 1,5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	115,999
139	II	491	J01MA12.0491	Tavanic	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	127,300
140	II	46	J01MA14.0046	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	367,500
141	II	47	J01MA14.0047	Avelox	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	BDG	Viên	52,500
142	II	547	J01MA14.0547	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	86,000
143	II	488	J01XA02.0488	Targosid	Teicoplanin	400mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	430,000
144	II	182	J01XX01.0182	Fosmicin for I.V. Use 1g	Fosfomycin sodium	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	101,000
145	II	183	J01XX01.0183	Fosmicin for I.V. Use 2g	Fosfomycin sodium	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	186,000
146	II	184	J01XX01.0184	Fosmicin S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	BDG	Chai/Lọ	101,000
147	II	186	J01XX01.0186	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	19,000
148	II	591	J01XC08.0591	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Túi	952,000
149	II	347	J02AC04.0347	Noxafil	Posaconazole	40mg/ml	Uống	Huyền dịch uống	BDG	Chai/Lọ	9,500,000
150	II	68	J02AX04.0068	Cancidas	Caspofungin	70mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	8,288,700

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
151	II	69	H2A304.1009	Cancidas	Caspofungin	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6,531,000
152	II	108	H5A606.11108	Cymevene	Ganciclovir	300mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	790,494
153	II	532	H5A814.11532	Valcyte	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên	BDG	Viên	612,264
154	II	577	H5AF05.11577	Zeffix	Lamivudine	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	29,568
155	II	50	H5AF16.1050	Bancludo	Emecavir	0,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	79,895
156	II	462	H6A3C14.10462	Sporanox IV	Itraconazole	250mg/25ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống/Ki	2,310,000
157	II	578	H62CA03.11578	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,600
158	I	76	H63AA12.176	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	39,999
159	II	500	H63CA81.11500	Tobradex	Tobramycin, Dexamethasone	(3mg, 1mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	45,000
160	II	501	H63CA81.1001	Tobradex	Tobramycin, Dexamethasone	(3mg, 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	BDG	Tuýp	49,500
161	II	348	H62AA16.11348	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	55,872
162	II	349	H62AA16.11349	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0.003	Tra mắt	Thuốc tra mắt	BDG	Tuýp	74,529
163	II	548	H5A603.11548	Viramune	Nevirapine	50mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Chai/Lọ	Không có giá trong thảo
164	II	549	H5A603.11549	Viramune	Nevirapine	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
165	II	140	H61AF02.11140	Eliguis	Apixaben	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
166	II	141	H61AF02.11141	Eliguis	Apixaben	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
167	II	269	H61AE11.11269	Lamisil Onco	Terbinafine hydrochloride	11,25mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	Không có giá trong thảo
168	II	178	H11DD02.11178	Fortan 2g	Ceftazidim	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
169	II	80	H11DD14.11080	Cedax	Cefixime	36mg/ml	Uống	Bột pha uống	BDG	Chai/Lọ	Không có giá trong thảo
170	II	309	H11DD16.11309	Meclact 400mg	Cefditoren	400mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
171	II	129	H11DD04.11129	Doribax	Doripenem monohydrate	300mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
172	II	584	H01FA10.11584	Zitromax	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
173	II	116	H11FP01.11116	Dalacin T	Clindamycin	1% (10mg/ml)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Chai/Lọ	Không có giá trong thảo
174	II	185	H11XX01.11185	Fosomycin tablets 250	Fosfomycin Calcium hydrate	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
175	II	105	H11XX09.11105	Cubicin	Deptomycin	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
176	II	402	H01AH01.11402	Relenza	Zanamivir	5mg	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Vị khối	Không có giá trong thảo
177	II	483	H01AH02.11483	Tamiflu	Oseltamivir	75 mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
178	II	414	H03AB04.11414	Roferon A	Interferon alfa-2a	3 MIU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	Không có giá trong thảo
179	II	415	H03AB04.11415	Roferon A	Interferon alfa-2a	4,5 MIU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	Không có giá trong thảo
180	II	369	H03AB11.11369	Pegassys	Peginterferon alfa-2a	180mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	Không có giá trong thảo
181	II	370	H03AB11.11370	Peg-Intron 50mcg	Peginterferon alfa-2b	50mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
182	II	371	H03AB11.11371	Peg-Intron 80mcg	Peginterferon alfa-2b	80mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
183	II	139	H62BA04.11139	Epigen	Triclabendazole	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH											

TDM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
184	I	55	L01CAG01.003	Navelbine	Vinorelbine	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	757,588
185	II	492	L01CD02.0002	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	2,803,248
186	II	493	L01CD02.0001	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	9,037,109
187	II	302	L01XC03.0003	Malthera	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	7,970,812
188	II	304	L01XC03.0004	Malthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	27,140,378
189	II	295	L02AE02.0295	Lucrin PDS Depot 11.25mg	Leupronelin acetate	11,25mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xy lanh	8,110,500
190	II	296	L02AE02.0296	Lucrin PDS Depot 3.75mg	Leupronelin acetate	3,75mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xy lanh	2,703,500
191	III	3	II003	CIMAher	Nimotuzumab (Humanized monoclonal antibody against EGF receptor)	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ/ Ống	5,105,000
192	II	498	L01AX01.0048	Temodal Capsule	Temozolomide	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,250,000
193	II	19	L01BA04.0019	Alimta	Pemetrexed	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	24,217,800
194	II	20	L01BA04.0020	Alimta	Pemetrexed	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	5,676,500
195	II	196	L01BC05.00196	Gemzar	Gemcitabin	200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	735,500
196	II	197	L01BC05.00197	Gemzar	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	2,726,400
197	II	504	L01BC53.00504	TS-One capsule 20	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Uống	Viên	BDG	Viên	121,428
198	II	505	L01BC53.00505	TS-One capsule 25	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	157,142
199	II	325	L01CAG01.0325	Navelbine 20mg	Vinorelbine	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,422,718
200	II	326	L01CAG01.0326	Navelbine 30mg	Vinorelbine	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,133,787
201	I	4	L01CD01.004	Azatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	3,885,000
202	I	5	L01CD01.005	Azatax 300mg/50ml	Paclitaxel	300mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	8,400,000
203	II	28	L01CD01.0028	Azatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	5,088,300
204	II	29	L01CD01.0029	Azatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	1,260,000
205	II	225	L01CD01.00225	Hycamtin 4mg	Topotecan	4mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	852,422
206	I	14	L01CG02.0014	Campto	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	3,311,316
207	I	15	L01CG02.0015	Campto	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	1,324,449
208	II	170	L01DB03.0170	Epirubicin	Epirubicin hydrochloride	50 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	786,129

Thư

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
209	II	171	L01ED03.1171	Famotridina	Epirubicin hydrochloride	10 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	248,775
210	I	40	L01ED01.140	Gleevec 100mg	Imatinib	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	116,000
211	II	490	L01ED01.1490	Tasigna 200mg	Nilotinib	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	707,435
212	II	238	L01ED01.1238	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	642,010
213	II	486	L01ED02.11486	Tarceva	Erlotinib	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	668,710
214	II	487	L01ED02.11487	Tarceva	Erlotinib	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	668,710
215	II	207	L01ED03.11207	Giotrif	Afatinib	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	772,695
216	II	208	L01ED03.11208	Giotrif	Afatinib	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	772,695
217	II	209	L01ED03.11209	Giotrif	Afatinib	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	772,695
218	II	481	L01ED04.11481	Tagrisso	Osimertinib	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,580,352
219	II	482	L01ED04.11482	Tagrisso	Osimertinib	80mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,580,352
220	II	85	L01EG03.1085	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	49,219
221	II	86	L01EG03.1086	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	93,986
222	II	87	L01EG03.1087	Certican 0.75mg	Everolimus	0,75mg	Uống	Viên	BDG	Viên	140,980
223	II	560	L01EC03.10560	Votrient 200mg	Pazopanib	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	206,667
224	II	467	L01EC03.10467	Sivarga	Regorafenib	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,345,500
225	II	142	L01XA03.11142	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	7,378,464
226	II	143	L01XA03.11143	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	4,672,080
227	II	212	L01XC03.10212	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	15,550,710
228	II	213	L01XC03.10213	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	45,596,775
229	II	214	L01XC03.10214	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	32,829,678
230	II	151	L01XC06.10151	Erbixur	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	5,773,440
231	II	44	L01XC07.10044	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	8,285,865
232	II	45	L01XC07.10045	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	30,266,250
233	III	2	L01XC13.10002	Adcetris	Brentuximab Vedotin	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	63,214,433
234	II	373	L01XC13.10373	Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	59,388,525
235	II	250	L01XC14.10250	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	31,773,840
236	II	251	L01XC14.10251	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	160mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lo/ Ống	50,832,915
237	III	6	L01XC15.10006	Gazyva	Obinutuzumab	1000mg/40ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	28,164,543
238	III	8	L01XC16.10008	Keytruda	Pembrolizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	61,640,000
239	III	5	L01XC24.10005A	Darzalex	Daratumumab	20mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	9,303,497
240	III	5	L01XC24.10005B	Darzalex	Daratumumab	20mg/ml x 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	37,213,990
241	III	14	L01XC25.10014	Tecentriq	Atezolizumab	1200mg/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lo/ Ống	61,640,000

Thư

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
242	II	534	L01XC01.0534	Velcade	Bortezomib	1mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	6,120,243
243	II	535	L01XC01.0535	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	21,420,830
244	II	586	L02AB05.0586	Zoladex	Goserelin	3,6 mg	Tiêm/truyền	Thuốc implant (dạng dưới da)	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	2,568,297
245	I	59	L02BA01.0059	Nolvadex	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,940
246	I	60	L02BA01.0060	Nolvadex-D	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,683
247	II	172	L02BA03.0172	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	6,289,150
248	II	73	L02BB03.0073	Casodex	Bicalutamide	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	114,128
249	I	8	L02BG05.0008	Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	59,085
250	I	37	L02BG04.0137	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	68,306
251	I	9	L02BG06.0009	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	82,440
252	II	590	L02BX03.0590	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	361,223
253	II	82	L04AA06.0082	Celcepi	Mycophenolate mofetil	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	52,577
254	II	83	L04AA06.0083	Celcepi	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	26,288
255	II	14	L04AA18.0014	Afinitor 10mg	Everolimus	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,220,114
256	II	16	L04AA18.0016	Afinitor 5mg	Everolimus	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	610,057
257	II	450	L04AC02.0450	Simalect	Basiliximab	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	29,682,123
258	II	420	L04AD01.0420	Sandimmun	Ciclosporin	50mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	63,328
259	II	421	L04AD01.0421	Sandimmun Neoral	Ciclosporin	100mg/ml	Uống	Dạng dịch uống	BDG	Chai/Lọ/ Ống	3,364,702
260	II	422	L04AD01.0422	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	67,294
261	II	423	L04AD01.0423	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	16,938
262	II	9	L04AD02.0009	Advagraf	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	34,784
263	II	10	L04AD02.0010	Advagraf	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	52,173
264	II	11	L04AD02.0011	Advagraf	Tacrolimus	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	241,500
265	II	385	L04AD02.0385	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	34,784
266	II	386	L04AD02.0386	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	52,173
267	II	387	L04AD02.0387	Prograf 5mg/ml	Tacrolimus	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ống	3,111,877
268	III	9	V03AB07.0009	Praschind	Idarubicinumab	50mg/ml x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ/ Ống	10,787,942
269	II	470	L01ED01.0470	Sutent	Sunitinib	12,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
270	II	471	L01ED01.0471	Sutent	Sunitinib	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
271	II	472	L01ED01.0472	Sutent	Sunitinib	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
272	II	389	D11AB01.0389	Protopic 0.03%	Tacrolimus	0.0003	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	Không có giá trong thảo
273	II	390	D11AB01.0390	Protopic 0.1%	Tacrolimus	0.001	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	Không có giá trong thảo
274	II	224	L01CB01.0224	Hycamtin 1mg	Topotecan	1mg	Tiêm/truyền	Viên	BDG	Chai/Lọ/ Ống	Không có giá trong thảo
275	II	489	L01EB01.0489	Tasigna 150mg	Nilotinib	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
276	II	210	L01EB03.0210	Giotrif	Afinitinib	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
277	II	588	L01ED02.0588	Zykadia 150mg	Ceritinib	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
278	II	561	L01ED03.0561	Votrient 400mg	Pazopanib	400mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
279	II	15	L04AA18.0015	Afinitor 2.5mg	Everolimus	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo

TOMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
280	III	12	1A4AC11.0312	Sylvant	Siluximab	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ Ống	Không có giá trúng thầu
281	III	13	1A4AC11.0313	Sylvant	Siluximab	400mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ Ống	Không có giá trúng thầu
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU											
282	II	541	G04BD08.0341	Vesicare 5mg	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	25,725
283	II	543	G04BD03.0343	Viagra	Sildenafil	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	116,640
284	II	277	G04BD03.0277	Levitra	Vardenafil	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	180,575
285	II	380	G04BX14.0380	Priligy	Dapoxetine	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	192,150
286	II	567	G04CA01.0567	Xatral XL 10mg	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	15,291
287	II	211	G04CA02.0211	Fluoral Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydrochloride	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	14,700
288	II	131	G04CA03.0131	Daodart	Dutasteride; Tamsulosin hydrochloride	0,5mg; 0,4mg	Uống	Viên	BDG	Viên	21,909
289	II	48	G04CB02.0048	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,257
290	II	540	G04BD08.0340	Vesicare 10mg	Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
291	II	542	G04BD03.0342	Viagra	Sildenafil	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
292	II	275	G04BD03.0275	Levitra	Vardenafil	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
293	II	276	G04BD03.0276	Levitra	Vardenafil	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
294	II	278	G04BD03.0278	Levitra ODT	Vardenafil	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
295	II	381	G04BX14.0381	Priligy	Dapoxetine	60mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
296	II	566	G04CA01.0566	Xatral SR 5mg	Alfuzosin hydrochloride	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON											
297	II	464	N04BA03.0464	Stalevo 100/25/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapone	100mg; 25mg; 200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,975
298	II	465	N04BA03.0465	Stalevo 150/37,5/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapone	150mg; 37,5mg; 200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,975
299	II	444	N04BC01.0444	Sifrol	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,737
300	II	445	N04BC01.0445	Sifrol	Pramipexol	0,26mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	16,544
301	II	446	N04BC01.0446	Sifrol	Pramipexol	0,52mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	30,905
302	II	525	N04BC06.0525	Trivastal Retard	Pinbedil	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	3,989
303	II	447	N04BC01.0447	Sifrol	Pramipexol	0,7mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
304	II	448	N04BC01.0448	Sifrol	Pramipexol	1,05mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trúng thầu
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU											
305	II	291	B01AD05.0291	Lovenox	Enoxaparin sodium	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	85,381
306	II	292	B01AD05.0292	Lovenox	Enoxaparin sodium	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	113,163
307	II	138	B01AC22.0138	Eifient Film-coated tablet	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	36,000
308	II	410	B02BX05.0410	Revolade 25mg	Eltrombopag	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	388,781
309	II	146	B03XA02.0146	Eprex 1000 U	Epoetin alfa	1000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống/Bơm tiêm	135,000
310	II	147	B03XA02.0147	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống/Bơm tiêm	1,150,000

TĐM

STT	DM theo TT15	SFT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
311	II	148	B03XA02.0148	Eprex 2000 IU	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống/Bơm tiêm	269,999
312	II	149	B03XA02.0149	Eprex 3000 IU	Epoetin alfa	3000 IU/0,3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống/Bơm tiêm	405,000
313	II	150	B03XA02.0150	Eprex 4000 IU	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống/Bơm tiêm	539,999
314	II	315	B03XA01.0115	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	30mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	1,196,475
315	II	316	B03XA01.0116	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	3,291,750
316	II	317	B03XA01.0117	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	1,695,750
317	II	359	B05AA07.0359	Voluven 6%	Poly (α-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4), Sodium chloride	30mg/500ml; 4,5g/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống	110,000
318	II	242	L01EG01.0242	Jakavi 15mg	Ruxolitinib	15mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,116,510
319	II	243	L01EG01.0243	Jakavi 20mg	Ruxolitinib	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,116,510
320	II	330	L01AA02.0130	Neupogen	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	558,047
321	II	329	L01AA13.0129	Neulastin	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	13,027,449
322	II	166	V01AC01.0166	Exjade 125	Deferasirox	125mg	Uống	Viên	BDG	Viên	96,297
323	II	167	V01AC01.0167	Exjade 250	Deferasirox	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	192,595
324	II	239	V01AC01.0239	Jadem 180mg	Deferasirox	180mg	Uống	Viên	BDG	Viên	188,765
325	II	240	V01AC01.0240	Jadem 360mg	Deferasirox	360mg	Uống	Viên	BDG	Viên	377,530
326	II	290	B01AB05.0290	Lovenox	Enoxaparin sodium	2000 uni Xa IU/0,2ml (20mg/0,2ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	Không có giá trong thảo
327	II	411	B02BA09.0411	Revolade 50mg	Eltrombopag	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
328	II	318	B03XA01.0118	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	120mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xylanh	Không có giá trong thảo
329	II	244	L01EG01.0244	Jakavi 5mg	Ruxolitinib	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
330	II	205	L01AA02.0205	Gran	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống	Không có giá trong thảo
331	II	168	V01AC01.0168	Exjade 500	Deferasirox	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
332	II	241	V01AC01.0241	Jadem 90mg	Deferasirox	90mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
12. THUỐC TIM MẠCH											
333	I	65	B01AC06.0165	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,704
334	II	375	B01AC06.0175	Plavix	Clopidogrel	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	58,240
335	II	132	B01AC06.0132	Duoplasin	Clopidogrel, Acetylsalicylic acid	75mg, 100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	20,828
336	II	230	B01AC11.0230	Ilomedin 20	Ilprost	20mcg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống	623,700
337	II	62	B01AC24.0062	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	BDG	Viên	15,873
338	II	4	B01AD02.0004	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ Ống	10,323,588
339	II	377	B01AB07.0177	Pradaxa	Dabigatran etexilate	110 mg	Uống	Viên	BDG	Viên	30,388
340	II	378	B01AB07.0178	Pradaxa	Dabigatran etexilate	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	30,388
341	II	379	B01AB07.0179	Pradaxa	Dabigatran etexilate	75mg	Uống	Viên	BDG	Viên	30,388
342	II	562	B01AF01.0562	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	58,000
343	II	563	B01AF01.0563	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	BDG	Viên	58,000
344	II	564	B01AF01.0564	Xarelto	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	58,000
345	II	565	B01AF01.0565	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	27,222
346	II	98	C01BD01.0098	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	6,750

T.P.M.

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
347	II	99	C01BD01.1099	Cardarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BĐG	Chai/1.0/ Ống	30,048
348	I	77	C01BD15.1077	Vastarel 20mg	Trimetazidine dihydrochloride	20mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	2,190
349	II	533	C01BD15.10533	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	2,705
350	II	383	C01BD17.10383	Procoralan 5mg	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	10,258
351	II	384	C01BD17.10384	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	7.5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	10,546
352	II	236	C02AC06.10236	Hyperium	Ritmenidine	1mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	4,024
353	II	72	C02CA04.10072	Carduran	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	8,435
354	II	509	C02KH01.10509	Tracleer	Bosentan	125mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	428,750
355	II	324	C03BA11.10324	Natrilix SR	Indapamide	1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	3,265
356	II	53	C07AB02.10053	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	23,75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	4,389
357	II	54	C07AB02.10054	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	47,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	5,490
358	I	75	C07AB03.10075	Tenomin	Atenolol	50mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	3,204
359	I	23	C07AB07.10023	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	4,290
360	I	24	C07AB07.10024	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	2,878
361	II	328	C07AB12.10328	Nehilet	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	7,600
362	I	32	C07AG02.10032	Dilatrend	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	4,794
363	I	33	C07AG02.10033	Dilatrend	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	5,971
364	II	124	C07AG02.10124	Dilatrend	Carvedilol	25 mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	7,758
365	I	2	C08CA01.10002	Amilor	Amlodipine	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	7,593
366	II	376	C08CA02.10376	Plendil	Felodipin	5 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	6,727
367	II	6	C08CA05.10006	Adalat LA 20	Nifedipine	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	5,950
368	II	7	C08CA05.10007	Adalat LA 30mg	Nifedipine	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	9,454
369	II	8	C08CA05.10008	Adalat LA 60mg	Nifedipine	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BĐG	Viên	12,033
370	II	235	C08CA06.10235	Nimotop	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	16,653
371	II	263	C08CA09.10263	Lacipil 2mg	Lacidipine	2mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	4,343
372	II	264	C08CA09.10264	Lacipil 4mg	Lacidipine	4mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	6,826
373	II	573	C08CA13.10573	Zanedit 10mg	Lercanidipin	10mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	8,500
374	II	37	C08CA14.10037	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	9,000
375	I	67	C09AA02.10067	Renitec 5mg	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	3,187
376	I	79	C09AA03.10079	Zestril 10 mg	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	6,097
377	I	80	C09AA03.10080	Zestril 20 mg	Lisinopril	20mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	6,875
378	I	81	C09AA03.10081	Zestril 5 mg	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	4,534
379	II	100	C09AA04.10100	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	7,960
380	II	101	C09AA04.10101	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	5,650
381	I	25	C09CA01.10025	Coscar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	8,370
382	II	102	C09CA01.10102	Coscar 100mg	Losartan potassium	100mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	10,470
383	I	34	C09CA03.10034	Diovan 160	Valsartan	160mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	14,868
384	I	35	C09CA03.10035	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	9,366
385	I	6	C09CA04.10006	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	9,561
386	I	7	C09CA04.10007	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	14,342
387	I	49	C09CA07.10049	Micardis	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	14,848
388	I	50	C09CA07.10050	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	9,832
389	I	44	C09DA01.10044	Hyosar 50mg/12.5mg	Losartan potassium, Hydrochlorothiazide	50mg; 12,5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	8,370
390	I	21	C09DA03.10021	Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg; 25mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	17,308
391	I	22	C09DA03.10022	Co-Diovan 80/12.5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg; 12,5mg	Uống	Viên	BĐG	Viên	9,987

TAMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
392	II	93	C09DA04.0093	CoAprovel 300/12.5mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,342
393	II	94	C09DA04.0094	CoAprovel 300/25mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,280
394	I	20	C09DA04.020	Coaprovel	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,561
395	II	160	C09DB01.0160	Exforge	Amlodipin; Valsartan	10mg; 160mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,107
396	II	162	C09DB01.0162	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 80mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,987
397	II	163	C09DB01.0163	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 160mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,107
398	II	165	C09DB01.0165	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	5mg; 160mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,107
399	II	506	C09DB04.0506	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	40mg; 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	12,482
400	II	507	C09DB04.0507	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	80mg; 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,122
401	I	86	C10AA01.0086	Zocor 10mg	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10,170
402	I	45	C10AA01.0045	Lipitor	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	15,941
403	I	46	C10AA01.0046	Lipitor	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	15,941
404	II	285	C10AA05.0285	Lipitor	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	22,778
405	I	26	C10AA07.0026	Crestor	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8,978
406	I	27	C10AA07.0027	Crestor 10 mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,553
407	I	28	C10AA07.0028	Crestor 20mg	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,064
408	II	280	C10AB01.0280	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,053
409	II	282	C10AB01.0282	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10,561
410	II	283	C10AB01.0283	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10,058
411	II	399	C01EB18.0399	Ramexicor	Ranolazin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
412	II	400	C01EB18.0400	Ramexicor	Ranolazin	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
413	II	17	B01AC06.0017	Aggrenox	Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	200mg; 25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
414	II	3	B01AD06.0003	Actilyse	Alteplase	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
415	II	401	C01EB18.0401	Ramexicor	Ranolazin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
416	II	510	C09DB01.0510	Tuaceor	Bosentan	62.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
417	I	3	C08CA01.0003	Amlor	Amlodipine	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
418	II	5	C08CB05.0005	Adalat 10mg	Nifedipine	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
419	II	336	C08CA06.0336	Nimotop LV	Nimodipine	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
420	II	574	C08CA13.0574	Zanadip 20mg	Lercanidipin	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
421	II	38	C08CA14.0038	Aztec Tablets 5	Cilnidipine	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
422	I	66	C09AA02.0066	Resitec 10mg	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
423	II	406	C09AA02.0406	Resitec 20mg	Enalapril maleat	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
424	II	579	C09BA01.0579	Zestoretic-20	Lisinopril; Hydrochlorothiazid	20mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
425	II	179	C09DA01.0179	Fortazar	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
426	II	229	C09DA01.0229	Hyzaar Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 12.5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
427	II	161	C09DB01.0161	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 160mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
428	II	164	C09DB01.0164	Exforge HCT 10mg/320mg/25mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 320mg; 25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
429	I	85	C10AA01.0085	Zocor	Simvastatin	40 mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo

TĐM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
430	I	87	C10AA01 087	Zocor 20mg	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
431	II	273	C10AA04 0273	Lescor XL	Fluvastatin sodium	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
432	II	279	C10AB05 0279	Lipanthyl 100mg	Fenofibrate	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
433	II	281	C10AB05 0281	Lipanthyl 300mg	Fenofibrate	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
434	II	227	G04CA01 0227	Hytrin	Terazosin	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
435	II	228	G04CA01 0228	Hytrin	Terazosin	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trị thuế
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU											
436	II	112	D05A002 0112	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc đóng ngoài	BDG	Tuýp	273,000
437	II	187	D06A001 0187	Fucidin	Acid Fusidic	0.02	Dùng ngoài	Thuốc đóng ngoài	BDG	Tuýp	68,250
438	II	154	D07AB01 0154	Eumovate cream	Clobetasone butyrate	0.0005	Dùng ngoài	Thuốc đóng ngoài	BDG	Tuýp	20,269
439	II	123	D07AD01 0123	Dermoveit cream	Clobetasol propionat	0.0005	Dùng ngoài	Thuốc đóng ngoài	BDG	Tuýp	42,812
440	II	466	L04AC01 0466	Stelara	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	46,421,838
441	II	522	D07CC01 0522	Triderm	Betamethasone, Clotrimazole, Gentamycin	0,5mg/g, 10mg/g, 1mg/g	Dùng ngoài	Thuốc đóng ngoài	BDG	Tuýp	Không có giá trị thuế
442	III	4	L04AC10 0004	Fraizeron	Secukinumab	150mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trị thuế
14. THUỐC ĐÚNG CHÂN ĐOÀN											
443	II	551	V08AB01 0251A	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mg/ml) x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	577,900
444	II	551	V08AB01 0251B	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mg/ml) x 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	606,375
445	II	350	V08AB02 0350	Onnipaque	Iohesol	775mg/ml (tương đương 350mg iod/ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	609,140
446	II	351	V08AB02 0351A	Onnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương 300mg iod/ml) x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	245,690
447	II	351	V08AB02 0351B	Onnipaque	Iohesol	647mg/ml (tương đương 300mg iod/ml) x 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	446,710
448	II	236	V08AB04 0236A	Iopamiro	Iod (dạng Iopamidol 612,4mg/ml)	300mg/ml, 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	249,000
449	II	236	V08AB04 0236B	Iopamiro	Iod (dạng Iopamidol 612,4mg/ml)	300mg/ml, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	462,000
450	II	237	V08AB04 0237A	Iopamiro	Iod (dạng Iopamidol 755,3mg/ml)	370mg/ml, 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	294,000
451	II	237	V08AB04 0237B	Iopamiro	Iod (dạng Iopamidol 755,3mg/ml)	370mg/ml, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	567,000
452	II	527	V08AB05 0527	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	242,550
453	II	528	V08AB05 0528	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	630,000
454	II	568	V08AB11 0568	Xenetix 300	Iodine (dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	485,045
455	II	569	V08AB11 0569	Xenetix 350	Iodine (dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	635,000
456	II	352	V08CA01 0352	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	2870mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	483,450

TĐM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
457	II	188	V08CA09.0208	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 7,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	546,000
458	II	189	V08CA09.0209	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	546,000
459	II	215	V08AB03.0215	Hexabrox 320	Meglumine ioxaglate, Natri ioxaglate	(19,65g; 9,825g)/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng lẻ
460	II	305	V08CA03.0205	Magnevist	Gadopentetate dimeglumine	469,01mg/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng lẻ
461	II	353	V08CA03.0253	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng lẻ
462	II	382	V08CA03.0282	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	Không có giá riêng lẻ
17. THUỐC BUÔNG TIÊU HÓA											
463	II	144	A02FA07.0244	Elthon	Itoprid hydrochloride	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,795
464	II	398	A02AB03.0298	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Gói	3,751
465	II	575	A02BA02.0275	Zantac Injection	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	27,708
466	II	576	A02BA02.0276	Zantac Tablets	Ranitidin	150mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,561
467	I	48	A02BC01.0248	Losec Mups	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	26,750
468	I	63	A02BC02.0263	Pantoloc	Pantoprazole	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,499
469	I	64	A02BC02.0264	Pantoloc IV	Pantoprazole	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	146,000
470	II	366	A02BC04.0266	Pariet tablets 10mg	Rabeprazole sodium	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	18,495
471	II	367	A02BC04.0267	Pariet tablets 20mg	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	19,700
472	I	57	A02BC05.0257	Nexium Mups	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	22,456
473	I	58	A02BC05.0258	Nexium Mups	Esomeprazole	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	22,456
474	II	333	A02BC05.0233	Nexium	Esomeprazole	10mg	Uống	Cốm pha uống kháng dịch vị	BDG	Gói	22,456
475	II	334	A02BC05.0234	Nexium	Esomeprazole natri	40mg	Tiêm/truyền	Viên	BDG	Chai/Lọ/Ống	153,560
476	II	137	A01AA06.0237	Dispatalin retard	Mebeverine hydrochloride	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	5,870
477	II	118	A01AA05.0218	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,906
478	II	459	A02AB06.0259	Spasmomen	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,535
479	II	342	A01AD02.0242	No-spa	Drotaverin hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	5,306
480	II	343	A01AD02.0243	No-Spa forte	Drotaverin hydrochloride	80mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,158
481	II	66	A03BA01.0066	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,120
482	II	67	A03BA01.0067	Buscopan	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8,376
483	II	322	A03FA01.0222	Motilium-M	Domperidon	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,813
484	II	195	A03FA09.0295	Gastron Tabletts 5mg	Mucapride citrate	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,838
485	II	21	A04AA03.0021	Aloxi	Palonosetron	0,25mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1,666,500
486	II	216	A07XA04.0216	Hidrasec 100mg	Racecadotril	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,125
487	II	217	A07XA04.0217	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	4,894
488	II	218	A07XA04.0218	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Uống	Bột pha uống	BDG	Gói	5,354
489	II	424	H01G002.0244	Sandostatatin	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	241,525

TOM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
490	II	426	H01CB02.0426	Sandostatrin Lar 20mg	Octreotid	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	26,853,106
491	II	427	H01CB02.0427	Sandostatrin Lar 30mg	Octreotid	30mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	33,207,525
492	I	47	A02BC01.047	Losec	Omeprazole	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
493	II	365	A02BC02.0365	Pantoloc 20mg	Pantoprazole	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
494	II	321	A01FA01.0321	Motilium	Domperidone	1mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Chai/Lọ	Không có giá trong thảo
495	II	130	A06AB02.0130	Dulcolax	Bisacodyl	5 mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
496	II	407	A06AX05.0407	Resolor 1mg	Prucalopride	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
497	II	408	A06AX05.0408	Resolor 2mg	Prucalopride	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
498	II	425	H01CB02.0425	Sandostatrin Lar 10mg	Octreotid	10mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá trong thảo
499	II	570	A08AB01.0570	Xenical	Orlistat	120mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá trong thảo
II. HORMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT											
500	II	219	A10AD04.0219	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	200,000
501	II	220	A10AD04.0220	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%, insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	227,000
502	II	221	A10AD04.0221	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%, insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	227,000
503	II	344	A10AD05.0344	NovoMix 30 Flexpen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	227,850
504	II	345	A10AD05.0345	NovoRapid Flexpen	Insulin aspart (rDNA)	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	198,500
505	II	31	A10AD06.0031	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	200,000
506	II	417	A10AD06.0417	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec, Insulin aspart, Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 U/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	411,349
507	II	270	A10AD04.0270	Lantus	Insulin Glargine	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	505,000
508	II	271	A10AD04.0271	Lantus Solostar	Insulin Glargine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	276,000

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
509	II	274	A10AD01.0274	Levemir Flexpen	Insulin Detemir (rDNA)	300 UI/3 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	275,500
510	I	41	A10BA02.141	Glucophage	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,703
511	I	42	A10BA02.142	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1,598
512	I	43	A10BA02.143	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,442
513	II	200	A10BA02.1200	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	4,443
514	II	201	A10BA02.1201	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	3,677
515	I	29	A10BB09.029	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	2,765
516	II	123	A10BB09.0123	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	5,285
517	II	202	A10BD02.1202	Glucovance 1000mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	1000mg; 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5,661
518	II	203	A10BD02.1203	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,560
519	II	204	A10BD02.1204	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,713
520	II	191	A10BD08.1191	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochlorid	50mg; 1000mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,274
521	II	192	A10BD08.1192	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochlorid	50mg; 500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,274
522	II	193	A10BD08.1193	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin, Metformin hydrochlorid	50mg; 850mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,274
523	II	260	A10BD10.1260	Kumboglyze XR	Saxagliptin, Metformin hydrochlorid	5mg; 1000mg	Uống	Viên	BDG	Viên	21,410
524	II	261	A10BD10.1261	Kumboglyze XR	Saxagliptin, Metformin hydrochlorid	5mg; 500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	21,410
525	II	515	A10BD11.1115	Trajenta Duo	Linagliptin, Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,686
526	II	516	A10BD11.1116	Trajenta Duo	Linagliptin, Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,686
527	II	517	A10BD11.1117	Trajenta Duo	Linagliptin, Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	9,686
528	II	198	A10DP01.1198	Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,738
529	II	199	A10DP01.1199	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,760
530	II	245	A10DH01.1245	Januvia 100mg	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,311
531	II	247	A10DH01.1247	Januvia 50mg	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,311
532	II	190	A10DH02.1190	Galvus	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8,225
533	II	356	A10DH03.1156	Onglyza	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	16,006
534	II	357	A10DH03.1157	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	17,310
535	II	514	A10DH05.1154	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	16,156
536	II	546	A10DH02.1156	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	1,384,707
537	II	180	A10DH01.1180	Forxiga	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	19,000
538	II	181	A10DH01.1181	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	19,000
539	II	248	A10DH03.1248	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	26,533
540	II	249	A10DH03.1249	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	23,072

TPM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
541	II	572	G03AA12.0072	Yasmin	Desogestrel; Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8,640
542	II	327	G03BA01.0037	Nebido	Testosterone undecanoate	1000mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2,835,000
543	II	133	G03DB01.0133	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,360
544	II	550	G03DB08.0150	Visanne 2mg tablets	Disogest	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	42,092
545	II	396	G03GAB6.0396	Puregon	Follitropin beta	30IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	488,200
546	II	397	G03GAB6.0397	Puregon Sol 100IU	Follitropin beta	100IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	950,100
547	II	343	H01AC03.0041	Norditropin Nordject 5mg/1.5ml	Somatropin	3.3mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Bút tiêm/Xylanh	2,546,193
548	II	314	H01BA02.0014	Minirin	Desmopressin acetate	0,1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	22,133
549	II	359	H01CC01.0039	Orgalutran	Ganirelix	0,25mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xylanh	719,900
550	II	120	H02AB04.0120	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	34,669
551	II	306	H02AB04.0306	Medrol	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên	BDG	Viên	983
552	II	307	H02AB04.0307	Medrol	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,672
553	II	456	H02AB04.0456	Solu-Medrol	Methylprednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	36,410
554	II	457	H02AB04.0457	Solu-Medrol	Methylprednisolon	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	207,579
555	II	458	H02AB04.0458	Solu-Medrol	Methylprednisolon	125mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	75,710
556	II	346	A10AB03.0346	NovoRapid	Insulin aspart	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá tính thuế
557	II	30	A10AB06.0030	Apidea	Insulin glisiline	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá tính thuế
558	II	418	A10AD06.0418	Ryzodeg Penfill 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart. Mỗi ống 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá tính thuế
559	II	519	A10AD06.0519	Tresiba Flextouch 100U/ml	Insulin Degludec	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Bút tiêm/Xylanh	Không có giá tính thuế
560	II	520	A10AD06.0520	Tresiba Flextouch 200U/ml	Insulin Degludec	600 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Bút tiêm/Xylanh	Không có giá tính thuế
561	II	521	A10AD06.0521	Tresiba Penfill 100U/ml	Insulin Degludec	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá tính thuế
562	II	262	A10BH10.0262	Kamboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá tính thuế
563	II	246	A10BH01.0246	Januvia 25mg	Saxagliptin	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá tính thuế
564	II	432	A10BK03.0432	Saxenda 6mg/ml	Linglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bút tiêm/Bom tiêm/Xylanh	Không có giá tính thuế

TOMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
565	II	433	G03AC06.0413	Soyana Press	Medroxyprogesteron acetat	104mg/0,65ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Hộp/Ki	Không có giá riêng thảo
566	II	288	G03C001.0288	Livial	Tibolone	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
567	II	393	G03GA06.0393	Puregon	Follitropin beta	900IU/0,08ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	Không có giá riêng thảo
568	II	394	G03GA06.0394	Puregon	Follitropin beta	300IU/0,36ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	Không có giá riêng thảo
569	II	395	G03GA06.0395	Puregon	Follitropin beta	600IU/0,72ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	Không có giá riêng thảo
570	II	364	G03GA08.0364	Ovitrelle	Choriongonadotropin alfa	250mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng thảo
571	II	419	H01AC01.0419	Somazen liquid	Somatropin	6mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng thảo
20. THUỐC LÂM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE											
572	II	323	M03BX09.0323	Myonal	Epersone hydrochloride	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,416
573	II	158	N06DA03.0158	Exelon Patch	Rivastigmine	18mg/10cm ²	Dùng ngoài	Miếng dán	BDG	Miếng	Không có giá riêng thảo
574	II	159	N06DA03.0159	Exelon Patch	Rivastigmine	9mg/5cm ²	Dùng ngoài	Miếng dán	BDG	Miếng	Không có giá riêng thảo
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, YAI MÔI HỌNG											
575	II	18	H01B	Alegysal	Penimast kali	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	76,760
576	II	127	H01B	Diquan	Natri diquafisol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	129,675
577	II	252	H02S2	Kaey Uni	Pirenoxime	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	30,294
578	II	409	L04AD01.0409	Restain	Cyclosporine	0,05% (0,5mg/g)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	17,906
579	II	360	R01AB06.0360	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0.0005	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	BDG	Chai/Lọ	30,399
580	II	361	R01AB06.0361	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0.001	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	BDG	Chai/Lọ	41,299
581	II	362	R01AB06.0362	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0.0005	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	34,300
582	II	363	R01AB06.0363	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0.001	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	41,300
583	II	374	R01AD07.0374	Pivalone 1%	Tixocortol pivalate	1% (0,3g/10ml)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	46,192
584	II	43	R01AD12.0404A	Avamys	Fluticasone Furoat	27,5mcg/hiếu, 30 hiếu	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	90,300
585	II	43	R01AD12.0404B	Avamys	Fluticasone Furoat	27,5mcg/hiếu, 60 hiếu	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	173,191
586	II	43	R01AD12.0404C	Avamys	Fluticasone Furoat	27,5mcg/hiếu, 120 hiếu	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	210,000
587	II	174	R03BA05.0174	Flisonate	Fluticasone propionate (viên mìn) 0,05%	0.0005	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	147,926
588	II	175	R03BA05.0175	Flisoxide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/hiếu	Hít	Phân mù đánh liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	106,462
589	II	176	R03BA05.0176	Flisoxide Nebules 0.5mg/2ml	Fluticasone propionate	0,5mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khi dùng	BDG	Ống	13,514
590	II	52	H01BA08.0052	Besivance	Besifloxacin	0,6% (k/hi)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	164,000
591	I	38	H01BA07.0038	Flumetholon 0.1	Fluammetholone	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	27,888

TDM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
592	II	177	301BA07.1177	Flumetholon 0.02	Fluorometholone	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	26,901
593	II	289	301BA14.11289	Lotemax	Loteprednol etabonate	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	219,500
594	II	331	301BC10.11331	Nevanac	Neofenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	153,000
595	II	65	301BC11.11065	Bronack ophthalmic solution 0.1%	Bromfenac natri hydrat	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	128,000
596	II	49	301EC04.11049	Azept	Briszolamide	10mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	116,699
597	II	95	301ED01.11095	Combigan	Brimonidin tartrate, Timolol	(2mg, 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	183,514
598	II	194	301ED03.11194	Ganfort	Bimatoprost, Timolol	0,3mg/ml; 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	255,990
599	II	297	301ED03.11297	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	252,079
600	II	298	301ED03.11298	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	252,079
601	II	479	301EF05.11479	Taflotan	Tafuprost	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	244,799
602	II	480	301EF05.11480	Taflotan-S	Tafuprost	4,5mg/0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	11,900
603	II	368	301GX09.11368	Paladay	Olopatadine Hydrochloride	0,2% (2mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	131,099
604	II	223	301KA01.11223	Hyalgan	Muối natri của acid Hyaluronic	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Ống tiêm	1,066,329
605	II	293	301LA04.11293	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Bom tiêm/Xy lanh	13,125,022
606	II	294	301LA04.11294	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	13,125,022
607	II	169	301LA05.11169	Eylea	Aflibercept	40mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm nhãn cầu	BDG	Chai/Lọ	27,562,500
608	II	428	301XA20.11428	Sanlein 0.1	Natri hyaluronate	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	55,629
609	II	429	301XA20.11429	Sanlein 0.3	Natri hyaluronate	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	126,000
610	II	430	301XA20.11430	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronate	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3,885
611	II	552	301XA21.11552	Vismed	Natri hyaluronate	1,8mg/ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	10,199
612	II	518	301ED04.11518	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng đầu
613	II	431	301XA20.11431	Sanlein Mini 0.3	Natri hyaluronate	1,2mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	Không có giá riêng đầu
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẨM MÀU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON											
614	II	513	0202C01.11513	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2,164,858
615	II	512	0202C01.11512	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 0,9ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng đầu
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH											
616	II	485	N05CA04.11485	Targamyl 500mg	Acetyl licuin	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	14,367
617	II	439	N05AH04.11439	Seroquel XR	Quetiapin	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	21,896
618	II	440	N05AH04.11440	Seroquel XR	Quetiapin	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	33,320
619	II	442	N05AH04.11442	Seroquel XR	Quetiapin	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	10,472
620	I	68	N05AX09.11068	Risperdal	Risperidone	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	20,049
621	II	413	N05AX09.11013	Risperdal	Risperidone	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10,896
622	II	306	N05BA21.11306	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,660

TOMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
623	I	88	N04AB06-08	Zoloft	Sertraline	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,087
624	II	299	N06AB08-0209	Luvax 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	6,570
625	II	403	N06AX11-0401	Remeron 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	14,490
626	II	463	N06AX14-0403	Stablon	Tianeptine sodium	12,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,490
627	I	61	N00BX03-0101	Nootropil	Piracetam	800mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,318
628	II	340	N00BX03-0340	Nootropil 3g/15ml	Piracetam	3g/15ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	31,325
629	I	16	N06BX18-0116	Cavinton forte	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,300
630	II	74	N06BX18-0074	Cavinton	Vinpocetine	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	17,404
631	II	75	N06BX18-0075	Cavinton	Vinpocetine	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,330
632	I	17	N06DX02-0117	Cebex S	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	80mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7,200
633	II	76	N06DX02-0076	Cebex	Cao khô lá Ginkgo Biloba	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3,540
634	II	484	N06DX03-0484	Tanakan	Dịch chiết ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	4,031
635	II	494	N06DX03-0494	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10,799
636	II	441	N05A08A-0441	Seroquel XR	Quetiapin	400mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
637	II	128	N05A10-0128	Dogmatil 50mg	Sulpiride	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
638	II	452	N05A10-0452	Solian	Amisulpride	100mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
639	II	453	N05A10-0453	Solian	Amisulpride	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
640	II	454	N05A10-0454	Solian 200mg	Amisulpride	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
641	II	455	N05A10-0455	Solian 400mg	Amisulpride	400mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
642	II	232	N05AX13-0232	Invega Sustenna	Paliperidone	150mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	BDG	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm	Không có giá riêng thảo
643	II	233	N05AX13-0233	Invega Sustenna	Paliperidone	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	BDG	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm	Không có giá riêng thảo
644	II	234	N05AX13-0234	Invega Sustenna	Paliperidone	75mg/0,75ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	BDG	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm	Không có giá riêng thảo
645	II	235	N05AX13-0235	Invega Sustenna	Paliperidone	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	BDG	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm	Không có giá riêng thảo
646	II	36	N05BB01-0036	Atarax	Hydroxyzine hydrochloride	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
647	II	404	N06AX11-0404	Remeron Soliab	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
648	I	62	N00BX03-0162	Nootropyl 1g/5ml	Piracetam	1g/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng thảo
649	II	339	N00BX03-0339	Nootropil	Piracetam	12g/60ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	Không có giá riêng thảo
650	II	109	N07BA01-0109	Changex	Varenicline	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
651	II	110	N07BA01-0110	Changex	Varenicline	0,5mg/viên và 1mg/viên	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
35. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP											
652	II	451	R02DC03-0451	Singulair	Montelukast	4mg	Uống	Cốm pha uống	BDG	Gói	13,502

TOMU

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
653	II	63	B07AL32.B063	Broncho-Vaxom Adults	Chết đông khô OM-85 (tiêu chuẩn (40mg) tương đương 7mg Chết ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Diplococcus pneumoniae, Klebsiella pneumoniae and strains, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và viridans, Neisseria catarrhalis	7mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,986
654	II	64	B07AL32.B064	Broncho-Vaxom Children	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae, Diplococcus pneumoniae, Klebsiella pneumoniae and azoecae	3,3mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8,705
655	II	412	B01AD05.B412	Rhinocort Aqua	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	203,522
656	II	536	B03AC02.B536	Ventolin Inhaler	Salbutamol	100mcg/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	76,379
657	II	537	B03AC02.B537	Ventolin Nebules	Salbutamol	5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Ống	8,313
658	II	538	B03AC02.B538	Ventolin Nebules	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Ống	4,575
659	II	59	B03AC03.B059	Bricanyl	Terbutalin sulfate	0,5mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	11,990
660	II	354	B03AC08.B354	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	150mcg	Hít	Viên	BDG	Hộp/Kit	550,052
661	II	355	B03AC08.B355	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	300mcg	Hít	Viên	BDG	Hộp/Kit	550,052
662	II	434	B03AK06.B434	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	(50mcg, 250mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	259,147
663	II	435	B03AK06.B435	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	(50mcg, 500mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	335,928
664	II	436	B03AK06.B436	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	(25mcg, 125mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	225,996
665	II	437	B03AK06.B437	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	(25mcg, 250mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	278,090
666	II	438	B03AK06.B438	Seretide Evohaler DC 25/500mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	(25mcg, 500mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	191,139
667	II	473	B03AK07.B473	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol fumarate dihydrate	(160mcg, 4,5mcg)/liều xịt	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	486,948
668	II	475	B03AK07.B475A	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	(160mcg, 4,5mcg)/liều x 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ống	286,440
669	II	475	B03AK07.B475B	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	(160mcg, 4,5mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ống	486,948
670	II	51	B03AL01.B051	Berodual	Ipratropium bromide khan; Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg, 0,05mg)/nhất xịt	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Bình/Chai/Lọ	132,323
671	II	96	B03AL02.B096	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous, Salbutamol	0,5mg, 2,5mg	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Chai/Lọ/Ống	16,074
672	II	97	B03AL02.B097	Combivent	Ipratropium bromide, Salbutamol	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Chai/Lọ/Ống	16,074
673	II	526	B03AL04.B526	Ultibro Breezhaler	Indacaterol, Glycopyrronium	110mcg, 50mcg	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Hộp/Kit	699,208

TOM

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
674	II	391	R03BA02.0291	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung	BDG	Ông	13,834
675	II	392	R03BA02.0292	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	Hít	Hỗn dịch khí dung	BDG	Ông	24,906
676	I	54	R03BA07.0294	Nasonex	Mometasone furoate	50mcg/nhút xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Chai/Lọ	197,100
677	II	461	R03BB04.0441	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhút xịt	Hít	Dung dịch khí dung	BDG	Hộp/Kit	985,887
678	I	70	R03DC03.070	Singulair	Montelukast	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,502
679	I	71	R03DC03.071	Singulair 4mg	Montelukast	4mg	Nhai	Viên	BDG	Viên	13,502
680	I	72	R03DC03.072	Singulair 5mg	Montelukast	5mg	Nhai	Viên	BDG	Viên	13,502
681	III	15	R01DN05.0115	Xolair 150 mg	Omalizumab	150mg/lọ	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Nhóm 5	Chai/Lọ/Ông	6,376,769
682	I	53	R03CB06.0153	Mucosolvan	Ambrinolol hydrochloride	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2,500
683	II	106	R07AA02.0106	Cumaxuf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	120mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	BDG	Chai/Lọ/Ông	13,989,999
684	II	469	R07AA02.0469	Sorvanta	Phospholipid chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí	BDG	Chai/Lọ	8,304,000
685	II	539	R05AC02.0539	Ventolin Rotacaps	Salbutamol	200mcg	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
686	II	155	R03AK06.0155	Evofo Evohaler 25/125mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	25mcg; 125mcg	Hít	Phun mù định liều	BDG	Bình xịt/Chai/Lọ	Không có giá riêng thảo
687	II	156	R03AK06.0156	Evofo Evohaler 25/250mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	25mcg; 250mcg	Hít	Phun mù định liều	BDG	Bình xịt/Chai/Lọ	Không có giá riêng thảo
688	II	157	R03AK06.0157	Evofo Evohaler 25/50mcg	Salmeterol, Fluticasone propionate	25mcg; 50mcg	Hít	Phun mù định liều	BDG	Bình xịt/Chai/Lọ	Không có giá riêng thảo
689	II	474	R03AK07.0474	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol, fumarate dihydrate	(80mcg, 4,5mcg)/liều xịt	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	Không có giá riêng thảo
690	II	476	R03AK07.0476	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	(80mcg, 4,5mcg)/liều	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ông	Không có giá riêng thảo
691	II	39	R03BB01.0039	Atrovent N	Ipratropium bromide monohydrate	0,02mg/nhút xịt	Hít	Thuốc hít định liều	BDG	Chai/Lọ	Không có giá riêng thảo
692	II	460	R03BB04.0460	Spiriva	Tiotropium bromide	18mcg	Hít		BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
693	II	117	R03DX07.0117	Daxac	Roflumilast	500mcg	Uống	Viên	BDG	Viên	Không có giá riêng thảo
694	II	107	R07AA02.0107	Cumaxuf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	240mg/3ml	Tiêm/truyền	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	BDG	Chai/Lọ/Ông	Không có giá riêng thảo
36. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC											
695	II	284	C10AX06.0284	Lipidem	Medium-chain triglycerides, Soya-bean oil, refined, Omega-3-acid triglycerides	10g/100ml; 8g/100ml; 2g/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	228,795
696	II	286	C10AX06.0286A	Lipofundin MCT/LCT 10%	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	5g/100ml; 5g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	142,000
697	II	286	C10AX06.0286B	Lipofundin MCT/LCT 10%	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	5g/100ml; 5g/100ml; 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	191,000
698	II	287	C10AX06.0287A	Lipofundin MCT/LCT 20%	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	142,000
699	II	287	C10AX06.0287B	Lipofundin MCT/LCT 20%	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	165,000

thm

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
700	II	22	V08DE.0022	Aminoplasmal B. Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 1,25g; Leucine 2,225g; Lysine (dưới dạng Lysine HCl) 1,7125g; Methionine 1,10g; Phenylalanine 1,175g; Threonine 1,05g; Tryptophan 0,40g; Valine 1,55g; Arginine 2,875g; Histidine 0,75g; Alanine 2,625g; Glycine 3,00g; Aspartic acid 1,40g; Glutamic Acid 1,80g; Proline 1,375g; Serine 0,575g; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,7145g; Sodium hydroxide	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	94,600
701	II	23	V08DE.0023	Aminoplasmal B. Braun 5% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 0,625g; Leucine 1,1125g; Lysine (dưới dạng Lysine HCl) 0,8575g; Methionine 0,55g; Phenylalanine 0,5875g; Threonine 0,525g; Tryptophan 0,20g; Valine 0,775g; Arginine 1,4375g; Histidine 0,375g; Alanine 1,3125g; Glycine 1,50g; Aspartic acid 0,70g; Glutamic Acid 0,90g; Proline 0,6875g; Serine 0,2875g; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,34025g; Sodium hydroxide	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	67,383
702	II	255	V08DE.0255	Ketosteril	Các muối calci dẫn xuất của acid amin và các acid amin	600mg	Uống	Viên	BDG	Viên	13,545
703	II	320	V08DE.0320A	Moriheparin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; L-Tyrosine; Glycine;	7,59%; (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,088g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 1,074g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml); 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/Túi	116,632

STT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (đồng)
704	II	329	V9606.03188	Mecithopamin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L- Methionine; L- Phenylalanine; L- Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L- Alanine; L-Arginine; L- Aspartic acid; L- Histidine; L-Proline; L- Serine; L-Tyrosine; Glycine;	7,59%; (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,188g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 3,174g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml); 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDG	Chai/Lọ/ Túi	185,736

TĐM

BẢO CÁO ĐỀ XUẤT NHƯ CÁN SĨ DÙNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo biên bản số 41/TTMS-VTD ngày 23 tháng 01 năm 2021)

TT	ĐM theo TTIS	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Sáng độ, hàm lượng	Dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm YCCT	HVT	Số lượng và dạng lọ	Số lượng đã xuất bán thời điểm								Tổng cộng T năm	Bên gửi báo max (đồng)	Thời gian tức (ngày)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2			
1	II	D04AB01.0371	Xylocaine Jelly	Lidocain hydrochlorid	0.02	Dạng ngoài da	Thuốc mỡ	BDOG	Tuyệt										55,600		
2	II	M03AC04.0311	Tracrium	Atracurium besylate	25mg/2,5ml	Tiền truyền	Thuốc tiêm/tiền truyền	BDOG	Chai/Lọ Ống										46,146		
3	II	M03AC06.0305	Anidan	Pipercuronium bromide	4mg	Tiền truyền	Thuốc tiêm/tiền truyền	BDOG	Chai/Lọ Ống										32,500		
4	II	M03AC06.0313	Eameron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 5ml	Tiền truyền	Thuốc tiêm/tiền truyền	BDOG	Chai/Lọ Ống										104,450		
5	II	N02BA08.0343	Servanex	Sevofluran	100% w/w	Hít	Dung dịch khí dung	BDOG	Chai/Lọ										3,578,600		
6	II	N02BA10.0325	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiền truyền	Thuốc tiêm/tiền truyền	BDOG	Bom tiêm/Xylanh										375,000		
7	II	N02BA10.0326	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiền truyền	Thuốc tiêm/tiền truyền	BDOG	Chai/Lọ Ống										118,168		
8	II	N02BH04.0303	Anaregin	Regivacarin hydrochloride	5mg/ml	Tiền truyền	Thuốc tiêm nhân tạo	BDOG	Chai/Lọ Ống										94,500		

[illegible]

Để đảm bảo chính xác trong khi công tác, với chủ sở hữu kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có một kế hoạch công tác rõ ràng. Nếu không có chủ sở hữu để quản lý công việc, công việc sẽ bị đình trệ và công việc sẽ bị trì hoãn.

-Được giữ an toàn tích là giữ bình quân gia quyền được tích giữ trong nhiều năm các khoản mua, đến giữ an toàn thì phải và mục đích của nó là để thanh toán cho người mua hoặc để thanh toán cho người bán.

(Số) 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT

Exêc. 14 via Tndm 30 11/2011 TT-BVT

These studies

These will be

Sigurdur Steinn Baldursson

(MSE values are in parentheses)

This testing dose of

(10), được đưa vào giữa rổ (sơ dừa)

There differs in...

Photo 14c.

BIỂU MẪU 02

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC THUỐC CÓ HOẠT CHẤT, NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG CÙNG CÁC THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐAM PHÂN GIÁ
(Kèm theo công văn số 44 /TTAM-S.NVD ngày 25 tháng 01 năm 2021)

TT	DM theo TT15	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Tổng số lượng dự trữ năm thứ nhất	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phân thành toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trữ/ sử dụng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	(17)	(18)	(19)=(12)/(18)
333	I	65	B01AC04.165	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	BDG	Viên								
333	I	65	B01AC04.165		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Gx	Viên								
333	I	65	B01AC04.165		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	N1	Viên								
350	II	77	C01EB15.177	Procoralan 5mg	Ivabradin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên								
350	II	77	C01EB15.177		Ivabradin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Gx	Viên								
350	II	77	C01EB15.177		Ivabradin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên								

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, đồng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.

- Cột (10): N1 là thuốc generic nhóm 1, Gx: là tất cả các thuốc generic có cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng với thuốc biệt dược gốc. Các cơ sở y tế không phải báo cáo số lượng này nếu không sử dụng hoặc chưa hết được gốc không có thuốc generic.

* Cột (19) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

TAM

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 03

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHƯ CẦU SỬ DỤNG THUỐC DANH MỤC THUỐC ÁP DỤNG HÌNH THỨC BÀN PHÂN GIÁ
(Kèm theo công văn số 44 /TTG-S.V/D ngày 23 tháng 01 năm 2021)

TT	DM theo TT 15	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng dùng	Dạng bào chế	Năm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019-31/12/2019	Số lượng sử dụng theo năm						Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành số (đồng)								
												Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng				Q1	Q2	Q3	Q4				
1	II	571	004AB01.0371	Nylamide jelly	Lidocain hydrochlorid	0,02 Dung ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDOG	Tuýp														55,600					
2	II	511	M03AC04.0311	Tractium	Artacurium besylate	25mg/2,5 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDOG	Chai/Lọ /Ống														46,146				
3	II	35	M03AC05.0335	Archan	Pipecuronium bromide	4mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDOG	Chai/Lọ /Ống															32,500			
4	II	152	M03AC09.0352	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDOG	Chai/Lọ /Ống															104,450			
5	II	443	S01AB04.0440	Sevofrane	Sevofurane	100% w/w	Hít	Dung dịch khí dùng	BDOG	Chai/Lọ																3,578,600		
6	II	125	S01AX10.0125	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDOG	Bơm tiêm/Xy lanh																375,000		
7	II	126	S01AX10.0126	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	BDOG	Chai/Lọ /Ống																	118,168	
8	II	25	S01BEC05.0025	Anarogin	Ropivacain hydrochloride	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm nhàn cứu	BDOG	Chai/Lọ /Ống																	94,500	

Lưu ý:

- Bộ dân bào chính xác trong lúc dùng thuốc, yêu cầu sử dụng đúng hướng dẫn, liều lượng và thời gian dùng thuốc, tránh dùng thuốc quá liều, có của thuốc.

- Đơn giá tạm tính là giá tính toán dựa trên giá gốc của thuốc, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích báo cáo và không phải là giá thực tế của thuốc. Khi xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc, cần phải tính toán kỹ lưỡng để tránh tình trạng thiếu hụt thuốc, ảnh hưởng đến công tác khám chữa bệnh.

Điền 14 của Thông tư 13/2015/TT-BYT

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Số 44/2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Thời điểm là:

Phản hồi:

Thư

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHƯ CÂU SỬ DỤNG THUỐC DANH MỤC THUỐC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÁM PHÂN GIÁ (CHỈ THIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)
(Kèm theo công văn số 41/TT.05-NVD ngày 25 tháng 01 năm 2021)

TT	DM tham YT 15	STT theo YT 15	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Thương đăng	Hạng bảo chế	Nhóm TICKT	BVT	Số lượng sử dụng ở 01/01/2020- 31/12/2020	Số lượng đã xuất năm tài chính						Tổng cộng 2 năm	Tỷ lệ sử dụng
												Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Q4		
1	II	571	004A001.0571	Xyllocaine Jelly	Lidocain hydrochlorid	0.02	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDO	Tuyệt									
2	II	511	003AC04.0511	Tracrium	Atracurium brevilate	2.5mg/2.5 ml	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm/ti m truyền	BDO	Chai/L.0/ Ổng									
3	II	35	003AC08.0035	Arduon	Pipecuronium bromide	4mg	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm/ti m truyền	BDO	Chai/L.0/ Ổng									
4	II	152	003AC09.0152	Emeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 5ml	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm/ti m truyền	BDO	Chai/L.0/ Ổng									
5	II	443	001AB08.0443	Sevcon	Sevofluran	100% w/w	FH	Dung dịch khí đăng	BDO	Chai/L.0									
6	II	125	001AX10.0125	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm/ti m truyền	BDO	Bơm tiêm/Xy lanh									
7	II	126	001AX10.0126	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm/ti m truyền	BDO	Chai/L.0/ Ổng									
8	II	25	001B009.0025	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	5mg/ml	Tiền/truy ên	Thuốc tiêm nhân chủ	BDO	Chai/L.0/ Ổng									

Lưu ý: - Đã điền báo chính xác trung khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng đúng danh sách thuốc, các thông tin đăng ký, đăng. Nếu không có như của cơ quan để riêng, không thêm hoặc bớt dòng, cột của báo mẫu.
 Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)
 Người lập báo
(Ký và ghi rõ họ tên)
 Số điện thoại
 Thời điểm in:
 Phụ lục báo: